

ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ KIM THÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1050/QĐ-UBND

Kim Thành, ngày 01 tháng 4 năm 2026

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư mới xã Đồng Cẩm, huyện Kim Thành (nay là xã Kim Thành, thành phố Hải Phòng) - Đợt 1

### ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ KIM THÀNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 2 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Quyết định số 4451/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2025 của UBND Thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt kết quả lựa chọn Nhà Đầu tư thực hiện dự án Đầu tư xây dựng Khu dân cư mới xã Đồng Cẩm, huyện Kim Thành (nay là xã Kim Thành, thành phố Hải Phòng);

Căn cứ Quyết định số 1892/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2024 của UBND tỉnh Hải Dương (nay là thành phố Hải Phòng) về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kim Thành (cũ); Quyết định số 441/QĐ-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2025 của UBND tỉnh Hải Dương (nay là thành phố Hải Phòng) về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Kim Thành (cũ);

Căn cứ Quyết định số 171/2025/QĐ-UBND ngày 24/9/2025 của UBND thành phố Hải Phòng ban hành Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Quyết định số 17/2026/QĐ-UBND ngày 17/3/2026 của UBND thành phố Hải Phòng về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng ban hành kèm theo Quyết định số 171/2025/QĐ-UBND ngày 24/9/2025

của UBND thành phố Hải Phòng; Quyết định số 528/QĐ-UBND ngày 06/02/2026 của UBND thành phố Hải Phòng về việc Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Quyết định số 1133/QĐ-UBND ngày 28/3/2026 của UBND thành phố Hải Phòng về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 528/QĐ-UBND ngày 06/02/2026 của UBND thành phố Hải Phòng về việc Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 689/QĐ-UBND ngày 25/02/2026 của UBND thành phố Hải Phòng về việc ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH của Quốc hội; áp dụng trình tự, thủ tục hành chính về đất đai và một số nội dung liên quan trên địa bàn thành phố;

Căn cứ báo cáo số 119/BC-STC ngày 05/3/2026 của Sở Tài chính thành phố Hải Phòng về việc báo cáo tình hình giá thị trường tháng 02 năm 2026 trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 841/QĐ-UBND ngày 5/3/2026 của UBND xã Kim Thành về phê duyệt giá đất cụ thể làm cơ sở tính tiền bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng Khu dân cư mới xã Đồng Cẩm, huyện Kim Thành (nay là xã Kim Thành, thành phố Hải Phòng);

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh Tế xã tại Tờ trình số 376/TTr-KT ngày 01 tháng 4 năm 2026.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư mới xã Đồng Cẩm, huyện Kim Thành (nay là xã Kim Thành, thành phố Hải Phòng) - Đợt 1 như sau:

1. Phương án bồi thường, hỗ trợ đối với dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư mới xã Đồng Cẩm huyện Kim Thành (nay là xã Kim Thành, thành phố Hải Phòng) - Đợt 1 theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất đối với các hộ gia đình:

a). Tổng diện tích đất thu hồi: **54.554,0 m<sup>2</sup>** (Đất chuyên trồng lúa nước – LUC).

b). Tổng số: 98 hộ gia đình, cá nhân có diện tích đất nông nghiệp, cây trồng trên đất thu hồi.

c). Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ: **36.206.331.200 đồng** (Bằng chữ: Ba mươi sáu tỷ, hai trăm linh sáu triệu, ba trăm ba mươi một nghìn, hai trăm đồng), bao gồm:

- Bồi thường diện tích đất nông nghiệp: **5.455.400.000 đồng**. Trong đó:

**54.554,0 m<sup>2</sup>** (LUC - Khu vực 3) x 100.000 đồng/m<sup>2</sup> = **5.455.400.000 đồng**.

- Phương án hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp: **27.277.000.000 đồng**. Trong đó:

**54.554 m<sup>2</sup>** (LUC - Khu vực 3) x 500.000 đồng/m<sup>2</sup> = **27.277.000.000 đồng**.

- Phương án hỗ trợ sản xuất, kinh doanh khi Nhà nước thu hồi đất:  
1.636.620.000 đồng. Trong đó:

54.554 m<sup>2</sup> (LUC - Khu vực 3) x 30.000 đồng/m<sup>2</sup> = 1.636.620.000 đồng.

- Phương án hỗ trợ ổn định đời sống khi Nhà nước thu hồi đất:  
1.234.953.000 đồng, gồm:

+ Thu hồi dưới 30% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (57 hộ):

393 khẩu x 30kg gạo/khẩu x 3 tháng x 15.900 đồng/kg = 562.383.000 đồng.

+ Thu hồi từ 30% đến 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (39 hộ):

235 khẩu x 30kg gạo/khẩu x 6 tháng x 15.900 đồng/kg = 672.570.000 đồng.

- Phương án bồi thường cây trồng trên đất (rau màu, lúa, củ đậu, dưa hấu...):  
602.358.200 đồng.

d). Chi phí bảo đảm cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ: Theo dự toán riêng.

2. Phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất: Theo bảng tổng hợp kèm theo quyết định này, chi tiết có Hồ sơ trình duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ của Hội đồng BT, HT, TĐC thực hiện dự án kèm theo.

**Điều 2.** Nhiệm vụ, trách nhiệm của các bên có liên quan:

1. Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xã có trách nhiệm giao Quyết định này cho các hộ gia đình có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Niêm yết công khai quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tại Trụ sở Ủy ban nhân dân xã và nhà văn hóa thôn nơi có đất thu hồi.

2. Các hộ gia đình có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có trách nhiệm nhận tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được phê duyệt theo Quyết định này.

3. Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Hải Dương – Hải Phòng có trách nhiệm chuyển kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định.

4. Văn phòng HĐND và UBND xã có trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên Cổng thông tin điện tử xã.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng HĐND và UBND xã, Trưởng phòng Kinh tế xã, Chủ tịch Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xã, Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Hải Dương – Hải Phòng, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan và các hộ gia đình, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TT: ĐU, HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- HĐ BT, HT, TĐC xã;
- Các cơ quan liên quan;
- Lưu: VT, KT.



**UỶ BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Nghiệp

Kim Thành, ngày 02 tháng 4 năm 2026

**BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CHO CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU DÂN CƯ MỚI XÃ ĐỒNG CẨM, HUYỆN KIM THÀNH (NAY LÀ XÃ KIM THÀNH, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG) - ĐỢT 1**

**A. CHÍNH SÁCH BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ**

- Đơn giá bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp: Theo Quyết định số 841/QĐ-UBND ngày 5/3/2026 của UBND xã Kim Thành về phê duyệt giá đất cụ thể làm cơ sở tính tiền bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án Khu dân cư mới xã Đồng Cẩm, huyện Kim Thành (nay là xã Kim Thành, thành phố Hải Phòng);
- Đơn giá bồi thường cây trồng trên đất: Theo Quyết định số 528/QĐ-UBND ngày 06/02/2026 của UBND thành phố Hải Phòng về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Quyết định số 1133/QĐ-UBND ngày 28/3/2026 của UBND thành phố Hải Phòng về việc sửa đổi bổ sung một số nội dung trong quyết định 528/QĐ-UBND ngày 6/02/2026 của UBND thành phố ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng.
- Đơn giá gạo: Theo Báo cáo số 119/BC-STC ngày 5/3/2026 của Sở Tài chính thành phố Hải Phòng về việc báo cáo tình hình giá thị trường tháng 02 năm 2026 trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

**B. PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CHO CHỦ SỬ DỤNG ĐẤT**

STT	Số P/A	Họ và tên	Diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> )	Bồi thường đất (đ)	HT đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho hộ gia đình, cá nhân trực tiếp SX NN (đ)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đ)	Hỗ trợ sản xuất, kinh doanh (đ)	Bồi thường, hỗ trợ cây trồng và vật nuôi (đ)	Tổng cộng (đ)
-----	--------	-----------	-------------------------------------	--------------------	---	-----------------------------	---------------------------------	--	---------------

**Bồi thường hỗ trợ các hộ gia đình, cá nhân:**

1	1	Ông Bùi Như Ý (vợ là bà Vũ Thị Lanh)	838,0	83.800.000	419.000.000	15.741.000	25.140.000	10.195.000	553.876.000
2	2	Bà Bùi Thị Nghệ	762,0	76.200.000	381.000.000	14.310.000	22.860.000	9.705.000	504.075.000
3	3	Bà Bùi Thị Nhiệm	766,0	76.600.000	383.000.000	22.896.000	22.980.000	7.660.000	513.136.000

STT	Số P/A	Họ và tên	Diện tích thu hồi (m2)	Bồi thường đất (đ)	HT đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho hộ gia đình, cá nhân trực tiếp SX NN (đ)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đ)	Hỗ trợ sản xuất, kinh doanh (đ)	Bồi thường, hỗ trợ cây trồng và vật nuôi (đ)	Tổng cộng (đ)
4	4	Ông Nguyễn Văn Gùng (vợ là bà Bùi Thị Thảo)	344,0	34.400.000	172.000.000	21.465.000	10.320.000	4.112.000	242.297.000
5	5	Bà Bùi Thị Triệu	768,0	76.800.000	384.000.000	8.586.000	23.040.000	10.180.000	502.606.000
6	7	Ông Bùi Văn Dũng và bà Lưu Thị Phương	495,0	49.500.000	247.500.000	8.586.000	14.850.000	7.425.000	327.861.000
7	8	Ông Bùi Văn Được (vợ là bà Nguyễn Thị Vin)	295,0	29.500.000	147.500.000	10.017.000	8.850.000	2.950.000	198.817.000
8	9	Bà Nguyễn Thị Lan (chồng là ông Bùi Đăng Hiền)	344,0	34.400.000	172.000.000	4.293.000	10.320.000	3.440.000	224.453.000
9	10	Ông Bùi Văn Luyện (vợ là bà Nguyễn Thị Thương)	692,0	69.200.000	346.000.000	10.017.000	20.760.000	6.920.000	452.897.000
10	11	Ông Bùi Đăng Ngai	1105,0	110.500.000	552.500.000	28.620.000	33.150.000	13.895.000	738.665.000
11	12	Ông Bùi Văn Nhụ (vợ là bà Phạm Thị Minh)	814,0	81.400.000	407.000.000	28.620.000	24.420.000	12.210.000	553.650.000
12	13	Ông Bùi Văn Tá (Đại diện hàng thừa kế cho bà Nguyễn Thị Ớp)	252,0	25.200.000	126.000.000	14.310.000	7.560.000	2.520.000	175.590.000
13	14	Ông Bùi Văn Luyện (Đại diện hàng thừa kế cho ông Bùi Văn Thành)	998,0	99.800.000	499.000.000	31.482.000	29.940.000	9.233.300	669.455.300
14	15	Bà Đinh Thị Chi	439,0	43.900.000	219.500.000	2.862.000	13.170.000	4.390.000	283.822.000
15	16	Bà Cao Thị Nguyệt	861,0	86.100.000	430.500.000	2.862.000	25.830.000	10.415.000	555.707.000
16	17	Ông Phan Văn Lai (vợ là bà Đinh Thị Tấn)	1721,0	172.100.000	860.500.000	40.068.000	51.630.000	6.750.000	1.131.048.000
17	18	Ông Đỗ Danh Hiệu (vợ là bà Nguyễn Thị Liễu)	879,0	87.900.000	439.500.000	15.741.000	26.370.000	8.790.000	578.301.000
18	19	Ông Đỗ Đức Cung (vợ là bà Lương Thị Là)	428,0	42.800.000	214.000.000	4.293.000	12.840.000	4.000.000	277.933.000
19	20	Ông Đỗ Đức Lưu (vợ là bà Lê Thị The)	627,0	62.700.000	313.500.000	27.189.000	18.810.000	6.270.000	428.469.000
20	21	Ông Đỗ Minh Hời (vợ là bà Nguyễn Thị Phong)	274,0	27.400.000	137.000.000	17.172.000	8.220.000	2.740.000	192.532.000
21	22	Ông Đỗ Quang Nghiêm	589,0	58.900.000	294.500.000	20.034.000	17.670.000	8.835.000	399.939.000

STT	Số P/A	Họ và tên	Diện tích thu hồi (m2)	Bồi thường đất (đ)	HT đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho hộ gia đình, cá nhân trực tiếp SX NN (đ)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đ)	Hỗ trợ sản xuất, kinh doanh (đ)	Bồi thường, hỗ trợ cây trồng và vật nuôi (đ)	Tổng cộng (đ)
22	23	Ông Đỗ Quốc Doanh (vợ là bà Trần Thị Vân)	698,0	69.800.000	349.000.000	11.448.000	20.940.000	10.470.000	461.658.000
23	24	Bà Đỗ Thị Dinh	368,0	36.800.000	184.000.000	8.586.000	11.040.000	3.680.000	244.106.000
24	25	Bà Lương Thị Luyên (Đại diện hàng thừa kế cho bà Đỗ Thị Soạn)	240,0	24.000.000	120.000.000	0	7.200.000	2.400.000	153.600.000
25	26	Bà Đỗ Thị Tần	503,0	50.300.000	251.500.000	2.862.000	15.090.000	5.030.000	324.782.000
26	27	Bà Đỗ Thị Tuấn	285,0	28.500.000	142.500.000	2.862.000	8.550.000	180.000	182.592.000
27	28	Ông Đỗ Văn Bách (vợ là bà Đỗ Thị Thanh)	644,0	64.400.000	322.000.000	10.017.000	19.320.000	7.480.000	423.217.000
28	29	Ông Đỗ Văn Bồng (vợ là bà Bùi Thị Mỹ)	335,0	33.500.000	167.500.000	27.189.000	10.050.000	5.025.000	243.264.000
29	30	Ông Đỗ Văn Đăng (vợ là bà Bùi Thị Hương)	509,0	50.900.000	254.500.000	4.293.000	15.270.000	7.565.000	332.528.000
30	31	Ông Đỗ Văn Đoạt (vợ là bà Nguyễn Thị Hữu)	819,0	81.900.000	409.500.000	20.034.000	24.570.000	6.380.000	542.384.000
31	32	Ông Đỗ Văn Đức (vợ là bà Nguyễn Thị Tuyên)	872,0	87.200.000	436.000.000	8.586.000	26.160.000	8.720.000	566.666.000
32	33	Ông Đỗ Danh Hiệu (Đại diện hàng thừa kế cho ông Đỗ Văn Đùi)	253,0	25.300.000	126.500.000	0	7.590.000	2.530.000	161.920.000
33	34	Bà Nguyễn Thị Loan	1107,0	110.700.000	553.500.000	25.758.000	33.210.000	12.765.000	735.933.000
34	35	Ông Đỗ Văn Hãn (vợ là bà Bùi Thị Nội)	174,0	17.400.000	87.000.000	7.155.000	5.220.000	1.740.000	118.515.000
35	36	Ông Đỗ Văn Kênh (vợ là bà Đồng Thị Sen)	411,0	41.100.000	205.500.000	14.310.000	12.330.000	6.165.000	279.405.000
36	37	Ông Đỗ Văn Long (vợ là bà Lê Thị Hào)	458,0	45.800.000	229.000.000	2.862.000	13.740.000	4.580.000	295.982.000
37	38	Bà Hoàng Thị Kiên	755,0	75.500.000	377.500.000	8.586.000	22.650.000	4.410.000	488.646.000
38	39	Ông Đỗ Văn Ngọc (vợ là bà Vũ Thị La)	536,0	53.600.000	268.000.000	8.586.000	16.080.000	5.360.000	351.626.000
39	40	Bà Nguyễn Thị Lan	57,0	5.700.000	28.500.000	14.310.000	1.710.000	570.000	50.790.000
40	41	Ông Đỗ Văn Phước (vợ là bà Nguyễn Thị Tần)	340,0	34.000.000	170.000.000	5.724.000	10.200.000	5.100.000	225.024.000

STT	Số P/A	Họ và tên	Diện tích thu hồi (m2)	Bồi thường đất (đ)	HT đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho hộ gia đình, cá nhân trực tiếp SX NN (đ)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đ)	Hỗ trợ sản xuất, kinh doanh (đ)	Bồi thường, hỗ trợ cây trồng và vật nuôi (đ)	Tổng cộng (đ)
41	42	Ông Đỗ Văn Phương (vợ là bà Nguyễn Thị Hằng)	277,0	27.700.000	138.500.000	8.586.000	8.310.000	4.155.000	187.251.000
42	44	Bà Hoàng Thị Chánh	620,0	62.000.000	310.000.000	5.724.000	18.600.000	120.000	396.444.000
43	45	Bà Ngô Thị Lênh	688,0	68.800.000	344.000.000	17.172.000	20.640.000	10.320.000	460.932.000
44	46	Ông Đỗ Văn Thuấn (vợ là bà Đồng Thị Hằng)	282,0	28.200.000	141.000.000	5.724.000	8.460.000	3.150.000	186.534.000
45	47	Bà Đỗ Thị Nhận (Đại diện hàng thừa kế cho ông Đỗ Văn Tiú)	675,0	67.500.000	337.500.000	7.155.000	20.250.000	6.750.000	439.155.000
46	48	Ông Đỗ Xuân Uôm	198,0	19.800.000	99.000.000	11.448.000	5.940.000	1.980.000	138.168.000
47	49	Bà Đoàn Thị Nhiệm	466,0	46.600.000	233.000.000	7.155.000	13.980.000	4.660.000	305.395.000
48	50	Bà Đồng Thị Bình	65,0	6.500.000	32.500.000	1.431.000	1.950.000	975.000	43.356.000
49	53	Ông Phạm Văn Đàm	563,0	56.300.000	281.500.000	37.206.000	16.890.000	5.630.000	397.526.000
50	54	Ông Nguyễn Thanh Tiêm	252,0	25.200.000	126.000.000	0	7.560.000	2.520.000	161.280.000
51	55	Bà Nguyễn Thị Bé	347,0	34.700.000	173.500.000	17.172.000	10.410.000	3.470.000	239.252.000
52	56	Bà Nguyễn Thị Dung	218,0	21.800.000	109.000.000	20.034.000	6.540.000	2.180.000	159.554.000
53	57	Ông Phạm Văn Chiến (Đại diện hàng thừa kế cho bà Nguyễn Thị Chót)	635,0	63.500.000	317.500.000	2.862.000	19.050.000	7.925.000	410.837.000
54	60	Ông Đỗ Công Lê (vợ là bà Nguyễn Thị Làn)	510,0	51.000.000	255.000.000	2.862.000	15.300.000	6.340.000	330.502.000
55	61	Bà Phạm Thị Dinh (Đại diện hàng thừa kế cho bà Nguyễn Thị Lương)	377,0	37.700.000	188.500.000	7.155.000	11.310.000	3.770.000	248.435.000
56	62	Bà Nguyễn Thị Mận	493,0	49.300.000	246.500.000	22.896.000	14.790.000	6.885.400	340.371.400
57	63	Ông Đỗ Văn Tiếu (vợ là bà Nguyễn Thị Mườì)	530,0	53.000.000	265.000.000	25.758.000	15.900.000	5.300.000	364.958.000
58	64	Bà Nguyễn Thị Xuyên	517,0	51.700.000	258.500.000	8.586.000	15.510.000	7.755.000	342.051.000

STT	Số P/A	Họ và tên	Diện tích thu hồi (m2)	Bồi thường đất (đ)	HT đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho hộ gia đình, cá nhân trực tiếp SX NN (đ)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đ)	Hỗ trợ sản xuất, kinh doanh (đ)	Bồi thường, hỗ trợ cây trồng và vật nuôi (đ)	Tổng cộng (đ)
59	67	Ông Nguyễn Văn Chiến (vợ là bà Đỗ Thị Hiệp)	87,0	8.700.000	43.500.000	14.310.000	2.610.000	870.000	69.990.000
60	68	Ông Nguyễn Đức Trọng (Đại diện hàng thừa kế cho ông Nguyễn Văn Chóng)	1179,0	117.900.000	589.500.000	2.862.000	35.370.000	14.590.000	760.222.000
61	69	Ông Nguyễn Văn Đắc (vợ là bà Nguyễn Thị Dịu)	1005,0	100.500.000	502.500.000	11.448.000	30.150.000	6.770.000	651.368.000
62	71	Ông Nguyễn Văn Kha (vợ là bà Phạm Thị Vi)	726,0	72.600.000	363.000.000	7.155.000	21.780.000	10.890.000	475.425.000
63	72	Ông Nguyễn Văn Khoa (vợ là bà Nguyễn Thị Xuyên)	743,0	74.300.000	371.500.000	20.034.000	22.290.000	7.430.000	495.554.000
64	73	Bà Nguyễn Thị Hoan	156,0	15.600.000	78.000.000	2.862.000	4.680.000	1.560.000	102.702.000
65	74	Ông Nguyễn Văn Lăng (vợ là bà Nguyễn Thị Luận)	323,0	32.300.000	161.500.000	4.293.000	9.690.000	3.230.000	211.013.000
66	76	Ông Nguyễn Văn Nghệ (vợ là bà Bùi Thị Loan)	1059,0	105.900.000	529.500.000	31.482.000	31.770.000	21.213.000	719.865.000
67	77	Bà Đỗ Thị Hoà	765,0	76.500.000	382.500.000	5.724.000	22.950.000	7.650.000	495.324.000
68	78	Ông Nguyễn Xuân Trường (vợ là bà Nguyễn Thị Huệ)	572,0	57.200.000	286.000.000	17.172.000	17.160.000	5.720.000	383.252.000
69	80	Bà Vũ Thị Yến	318,0	31.800.000	159.000.000	20.034.000	9.540.000	4.770.000	225.144.000
70	81	Bà Phạm Thị Bùi	575,0	57.500.000	287.500.000	10.017.000	17.250.000	8.625.000	380.892.000
71	82	Bà Phạm Thị Chiến	1014,0	101.400.000	507.000.000	14.310.000	30.420.000	10.140.000	663.270.000
72	83	Bà Phạm Thị Mây	650,0	65.000.000	325.000.000	11.448.000	19.500.000	9.750.000	430.698.000
73	84	Bà Phạm Thị Khoản (Đại diện hàng thừa kế cho bà Phạm Thị Nhớn)	1119,0	111.900.000	559.500.000	5.724.000	33.570.000	12.945.000	723.639.000
74	85	Ông Phạm Văn Mẫn (vợ là bà Phạm Thị Thuận)	896,0	89.600.000	448.000.000	34.344.000	26.880.000	8.960.000	607.784.000
75	87	Ông Phạm Văn Đăng	947,0	94.700.000	473.500.000	17.172.000	28.410.000	12.220.000	626.002.000

STT	Số P/A	Họ và tên	Diện tích thu hồi (m2)	Bồi thường đất (đ)	HT đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho hộ gia đình, cá nhân trực tiếp SX NN (đ)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đ)	Hỗ trợ sản xuất, kinh doanh (đ)	Bồi thường, hỗ trợ cây trồng và vật nuôi (đ)	Tổng cộng (đ)
76	88	Ông Phạm Văn Dung (vợ là bà Nguyễn Thị Nga)	169,0	16.900.000	84.500.000	5.724.000	5.070.000	1.690.000	113.884.000
77	89	Ông Phạm Văn Dương (vợ là bà Nguyễn Thị Liên)	494,0	49.400.000	247.000.000	7.155.000	14.820.000	4.940.000	323.315.000
78	90	Bà Nguyễn Thị Mão	485,0	48.500.000	242.500.000	18.603.000	14.550.000	7.275.000	331.428.000
79	91	Ông Phạm Văn Mẫn (Đại diện hàng thừa kế cho ông Phạm Văn Chác)	385,0	38.500.000	192.500.000	0	11.550.000	3.850.000	246.400.000
80	92	Ông Phạm Văn Nhân (vợ là bà Bùi Thị Thân)	973,0	97.300.000	486.500.000	25.758.000	29.190.000	11.535.000	650.283.000
81	94	Ông Phạm Văn Nhiên (vợ là bà Bùi Thị Nhung)	383,0	38.300.000	191.500.000	2.862.000	11.490.000	630.000	244.782.000
82	95	Ông Phạm Văn Thương	622,0	62.200.000	311.000.000	14.310.000	18.660.000	5.295.000	411.465.000
83	96	Ông Phạm Văn Tiến (vợ là bà Nguyễn Thị Nhung)	441,0	44.100.000	220.500.000	10.017.000	13.230.000	4.410.000	292.257.000
84	97	Bà Lương Thị Luyên	686,0	68.600.000	343.000.000	5.724.000	20.580.000	6.860.000	444.764.000
85	98	Ông Phạm Văn Và (vợ là bà Nguyễn Thị Thịnh)	1280,0	128.000.000	640.000.000	42.930.000	38.400.000	12.800.000	862.130.000
86	100	Ông Bùi Đăng Khởi (Đại diện hàng thừa kế cho bà Phan Thị Uộp)	1110,0	111.000.000	555.000.000	2.862.000	33.300.000	14.125.000	716.287.000
87	102	Ông Phan Văn Nguyễn (vợ là bà Phi Thị Tuyết)	108,0	10.800.000	54.000.000	7.155.000	3.240.000	1.080.000	76.275.000
88	103	Ông Phan Văn Quý	37,0	3.700.000	18.500.000	2.862.000	1.110.000	370.000	26.542.000
89	104	Ông Phan Thanh Trường (vợ là bà Nguyễn Thị Vân)	267,0	26.700.000	133.500.000	4.293.000	8.010.000	3.005.500	175.508.500
90	105	Ông Bùi Đức Cái (vợ là bà Trần Thị Phiến)	788,0	78.800.000	394.000.000	17.172.000	23.640.000	7.134.000	520.746.000
91	106	Ông Trần Văn Kiên (vợ là bà Lê Thị Phương)	205,0	20.500.000	102.500.000	5.724.000	6.150.000	3.075.000	137.949.000
92	107	Ông Đỗ Đức Hằng	812,0	81.200.000	406.000.000	31.482.000	24.360.000	10.005.000	553.047.000

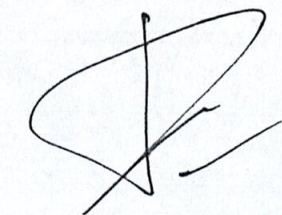


STT	Số P/A	Họ và tên	Diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> )	Bồi thường đất (đ)	HT đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho hộ gia đình, cá nhân trực tiếp SX NN (đ)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đ)	Hỗ trợ sản xuất, kinh doanh (đ)	Bồi thường, hỗ trợ cây trồng và vật nuôi (đ)	Tổng cộng (đ)
93	108	Ông Bùi Văn Đạt (vợ là bà Vũ Thị Len)	441,0	44.100.000	220.500.000	2.862.000	13.230.000	6.615.000	287.307.000
94	109	Ông Đỗ Văn Hồng (vợ là bà Vũ Thị Quyên)	466,0	46.600.000	233.000.000	11.448.000	13.980.000	4.660.000	309.688.000
95	110	Ông Đỗ Văn Đông (vợ là bà Nguyễn Thị Hoa)	339,0	33.900.000	169.500.000	8.586.000	10.170.000	3.390.000	225.546.000
96	111	Ông Đỗ Văn Miên (vợ là bà Bùi Thị Cúc)	265,0	26.500.000	132.500.000	20.034.000	7.950.000	2.650.000	189.634.000
97	112	Ông Đỗ Đức Hăng (Đại diện hàng thừa kế cho bà Bùi Thị Mết)	203,0	20.300.000	101.500.000	0	6.090.000	2.030.000	129.920.000
98	113	Ông Nguyễn Sao Băng (vợ là bà Bùi Thị Huệ)	93,0	9.300.000	46.500.000	15.741.000	2.790.000	930.000	75.261.000
<b>Tổng</b>			<b>54.554,0</b>	<b>5.455.400.000,0</b>	<b>27.277.000.000,0</b>	<b>1.234.953.000,0</b>	<b>1.636.620.000,0</b>	<b>602.358.200,0</b>	<b>36.206.331.200,0</b>

Người lập

Người soát

Hoàng Văn Đoàn  
PHÒNG KINH TẾ XÃ KIM THÀNH



TRƯỞNG PHÒNG  
Nguyễn Đức Trọng



Nguyễn Thị Ánh Tuyết  
TM. HỘI ĐỒNG BT, HT, TĐC  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

CHỦ TỊCH UBND XÃ  
Nguyễn Văn Nghiệp

Kim Thành, ngày 01 tháng 4 năm 2026

**DANH SÁCH CÔNG KHAI PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CHO CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU DÂN CƯ MỚI XÃ ĐỒNG CẨM, HUYỆN KIM THÀNH (NAY LÀ XÃ KIM THÀNH, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG) - ĐỢT 1**

**A. CHÍNH SÁCH BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ**

- Đơn giá bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp: Theo Quyết định số 841/QĐ-UBND ngày 5/3/2026 của UBND xã Kim Thành về phê duyệt giá đất cụ thể làm cơ sở tính tiền bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án Khu dân cư mới xã Đồng Cẩm, huyện Kim Thành (nay là xã Kim Thành, thành phố Hải Phòng);
- Đơn giá bồi thường cây trồng trên đất: Theo Quyết định số 528/QĐ-UBND ngày 06/02/2026 của UBND thành phố Hải Phòng về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Quyết định số 1133/QĐ-UBND ngày 28/3/2026 của UBND thành phố Hải Phòng về việc sửa đổi bổ sung một số nội dung trong quyết định 528/QĐ-UBND ngày 6/02/2026 của UBND thành phố ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng.
- Đơn giá gạo: Theo Báo cáo số 119/BC-STC ngày 5/3/2026 của Sở Tài chính thành phố Hải Phòng về việc báo cáo tình hình giá thị trường tháng 02 năm 2026 trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

**B. PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CHO CHỦ SỬ DỤNG ĐẤT**

STT	Số P/A	Họ và tên	Diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> )	Bồi thường đất (đ)	HT đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho hộ gia đình, cá nhân trực tiếp SX NN (đ)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đ)	Hỗ trợ sản xuất, kinh doanh (đ)	Bồi thường, hỗ trợ cây trồng và vật nuôi (đ)	Tổng cộng (đ)
1	1	Ông Bùi Như Ý (vợ là bà Vũ Thị Lanh)	838.0	83,800,000	419,000,000	15,741,000	25,140,000	10,195,000	553,876,000
2	2	Bà Bùi Thị Nghệ	762.0	76,200,000	381,000,000	14,310,000	22,860,000	9,705,000	504,075,000
3	3	Bà Bùi Thị Nhiệm	766.0	76,600,000	383,000,000	22,896,000	22,980,000	7,660,000	513,136,000

STT	Số P/A	Họ và tên	Diện tích thu hồi (m2)	Bồi thường đất (đ)	HT đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho hộ gia đình, cá nhân trực tiếp SX NN (đ)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đ)	Hỗ trợ sản xuất, kinh doanh (đ)	Bồi thường, hỗ trợ cây trồng và vật nuôi (đ)	Tổng cộng (đ)
4	4	Ông Nguyễn Văn Gừng (vợ là bà Bùi Thị Thảo)	344,0	34.400.000	172.000.000	21.465.000	10.320.000	4.112.000	242.297.000
5	5	Bà Bùi Thị Triệu	768,0	76.800.000	384.000.000	8.586.000	23.040.000	10.180.000	502.606.000
6	7	Ông Bùi Văn Dũng và bà Lưu Thị Phương	495,0	49.500.000	247.500.000	8.586.000	14.850.000	7.425.000	327.861.000
7	8	Ông Bùi Văn Đước (vợ là bà Nguyễn Thị Vin)	295,0	29.500.000	147.500.000	10.017.000	8.850.000	2.950.000	198.817.000
8	9	Bà Nguyễn Thị Lan (chồng là ông Bùi Đăng Hiền)	344,0	34.400.000	172.000.000	4.293.000	10.320.000	3.440.000	224.453.000
9	10	Ông Bùi Văn Luyện (vợ là bà Nguyễn Thị Thương)	692,0	69.200.000	346.000.000	10.017.000	20.760.000	6.920.000	452.897.000
10	11	Ông Bùi Đăng Ngai	1105,0	110.500.000	552.500.000	28.620.000	33.150.000	13.895.000	738.665.000
11	12	Ông Bùi Văn Nhụ (vợ là bà Phạm Thị Minh)	814,0	81.400.000	407.000.000	28.620.000	24.420.000	12.210.000	553.650.000
12	13	Ông Bùi Văn Tá (Đại diện hàng thừa kế cho bà Nguyễn Thị Ộp)	252,0	25.200.000	126.000.000	14.310.000	7.560.000	2.520.000	175.590.000
13	14	Ông Bùi Văn Luyện (Đại diện hàng thừa kế cho ông Bùi Văn Thành)	998,0	99.800.000	499.000.000	31.482.000	29.940.000	9.233.300	669.455.300
14	15	Bà Đinh Thị Chi	439,0	43.900.000	219.500.000	2.862.000	13.170.000	4.390.000	283.822.000
15	16	Bà Cao Thị Nguyệt	861,0	86.100.000	430.500.000	2.862.000	25.830.000	10.415.000	555.707.000
16	17	Ông Phan Văn Lai (vợ là bà Đinh Thị Tấn)	1721,0	172.100.000	860.500.000	40.068.000	51.630.000	6.750.000	1.131.048.000
17	18	Ông Đỗ Danh Hiệu (vợ là bà Nguyễn Thị Liễu)	879,0	87.900.000	439.500.000	15.741.000	26.370.000	8.790.000	578.301.000
18	19	Ông Đỗ Đức Cung (vợ là bà Lương Thị Là)	428,0	42.800.000	214.000.000	4.293.000	12.840.000	4.000.000	277.933.000
19	20	Ông Đỗ Đức Lưu (vợ là bà Lê Thị The)	627,0	62.700.000	313.500.000	27.189.000	18.810.000	6.270.000	428.469.000
20	21	Ông Đỗ Minh Hời (vợ là bà Nguyễn Thị Phong)	274,0	27.400.000	137.000.000	17.172.000	8.220.000	2.740.000	192.532.000
21	22	Ông Đỗ Quang Nghiêm	589,0	58.900.000	294.500.000	20.034.000	17.670.000	8.835.000	399.939.000

STT	Số P/A	Họ và tên	Diện tích thu hồi (m2)	Bồi thường đất (đ)	HT đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho hộ gia đình, cá nhân trực tiếp SX NN (đ)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đ)	Hỗ trợ sản xuất, kinh doanh (đ)	Bồi thường, hỗ trợ cây trồng và vật nuôi (đ)	Tổng cộng (đ)
22	23	Ông Đỗ Quốc Doanh (vợ là bà Trần Thị Vân)	698,0	69.800.000	349.000.000	11.448.000	20.940.000	10.470.000	461.658.000
23	24	Bà Đỗ Thị Dinh	368,0	36.800.000	184.000.000	8.586.000	11.040.000	3.680.000	244.106.000
24	25	Bà Lương Thị Luyện (Đại diện hàng thừa kế cho bà Đỗ Thị Soạn)	240,0	24.000.000	120.000.000	0	7.200.000	2.400.000	153.600.000
25	26	Bà Đỗ Thị Tần	503,0	50.300.000	251.500.000	2.862.000	15.090.000	5.030.000	324.782.000
26	27	Bà Đỗ Thị Tuấn	285,0	28.500.000	142.500.000	2.862.000	8.550.000	180.000	182.592.000
27	28	Ông Đỗ Văn Bách (vợ là bà Đỗ Thị Thanh)	644,0	64.400.000	322.000.000	10.017.000	19.320.000	7.480.000	423.217.000
28	29	Ông Đỗ Văn Bông (vợ là bà Bùi Thị Mỹ)	335,0	33.500.000	167.500.000	27.189.000	10.050.000	5.025.000	243.264.000
29	30	Ông Đỗ Văn Đăng (vợ là bà Bùi Thị Hương)	509,0	50.900.000	254.500.000	4.293.000	15.270.000	7.565.000	332.528.000
30	31	Ông Đỗ Văn Đoạt (vợ là bà Nguyễn Thị Hữu)	819,0	81.900.000	409.500.000	20.034.000	24.570.000	6.380.000	542.384.000
31	32	Ông Đỗ Văn Đức (vợ là bà Nguyễn Thị Tuyên)	872,0	87.200.000	436.000.000	8.586.000	26.160.000	8.720.000	566.666.000
32	33	Ông Đỗ Danh Hiệu (Đại diện hàng thừa kế cho ông Đỗ Văn Đùi)	253,0	25.300.000	126.500.000	0	7.590.000	2.530.000	161.920.000
33	34	Bà Nguyễn Thị Loan	1107,0	110.700.000	553.500.000	25.758.000	33.210.000	12.765.000	735.933.000
34	35	Ông Đỗ Văn Hãn (vợ là bà Bùi Thị Nội)	174,0	17.400.000	87.000.000	7.155.000	5.220.000	1.740.000	118.515.000
35	36	Ông Đỗ Văn Kênh (vợ là bà Đồng Thị Sen)	411,0	41.100.000	205.500.000	14.310.000	12.330.000	6.165.000	279.405.000
36	37	Ông Đỗ Văn Long (vợ là bà Lê Thị Hào)	458,0	45.800.000	229.000.000	2.862.000	13.740.000	4.580.000	295.982.000
37	38	Bà Hoàng Thị Kiên	755,0	75.500.000	377.500.000	8.586.000	22.650.000	4.410.000	488.646.000
38	39	Ông Đỗ Văn Ngọc (vợ là bà Vũ Thị La)	536,0	53.600.000	268.000.000	8.586.000	16.080.000	5.360.000	351.626.000
39	40	Bà Nguyễn Thị Lan	57,0	5.700.000	28.500.000	14.310.000	1.710.000	570.000	50.790.000
40	41	Ông Đỗ Văn Phước (vợ là bà Nguyễn Thị Tần)	340,0	34.000.000	170.000.000	5.724.000	10.200.000	5.100.000	225.024.000

STT	Số P/A	Họ và tên	Diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> )	Bồi thường đất (đ)	HT đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho hộ gia đình, cá nhân trực tiếp SX NN (đ)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đ)	Hỗ trợ sản xuất, kinh doanh (đ)	Bồi thường, hỗ trợ cây trồng và vật nuôi (đ)	Tổng cộng (đ)
41	42	Ông Đỗ Văn Phương (vợ là bà Nguyễn Thị Hằng)	277,0	27.700.000	138.500.000	8.586.000	8.310.000	4.155.000	187.251.000
42	44	Bà Hoàng Thị Chánh	620,0	62.000.000	310.000.000	5.724.000	18.600.000	120.000	396.444.000
43	45	Bà Ngô Thị Lênh	688,0	68.800.000	344.000.000	17.172.000	20.640.000	10.320.000	460.932.000
44	46	Ông Đỗ Văn Thuấn (vợ là bà Đồng Thị Hằng)	282,0	28.200.000	141.000.000	5.724.000	8.460.000	3.150.000	186.534.000
45	47	Bà Đỗ Thị Nhận (Đại diện hàng thừa kế cho ông Đỗ Văn Tiú)	675,0	67.500.000	337.500.000	7.155.000	20.250.000	6.750.000	439.155.000
46	48	Ông Đỗ Xuân Uôm	198,0	19.800.000	99.000.000	11.448.000	5.940.000	1.980.000	138.168.000
47	49	Bà Đoàn Thị Nhiệm	466,0	46.600.000	233.000.000	7.155.000	13.980.000	4.660.000	305.395.000
48	50	Bà Đồng Thị Bình	65,0	6.500.000	32.500.000	1.431.000	1.950.000	975.000	43.356.000
49	53	Ông Phạm Văn Đàm	563,0	56.300.000	281.500.000	37.206.000	16.890.000	5.630.000	397.526.000
50	54	Ông Nguyễn Thanh Tiêm	252,0	25.200.000	126.000.000	0	7.560.000	2.520.000	161.280.000
51	55	Bà Nguyễn Thị Bé	347,0	34.700.000	173.500.000	17.172.000	10.410.000	3.470.000	239.252.000
52	56	Bà Nguyễn Thị Dung	218,0	21.800.000	109.000.000	20.034.000	6.540.000	2.180.000	159.554.000
53	57	Ông Phạm Văn Chiến (Đại diện hàng thừa kế cho bà Nguyễn Thị Chót)	635,0	63.500.000	317.500.000	2.862.000	19.050.000	7.925.000	410.837.000
54	60	Ông Đỗ Công Lê (vợ là bà Nguyễn Thị Làn)	510,0	51.000.000	255.000.000	2.862.000	15.300.000	6.340.000	330.502.000
55	61	Bà Phạm Thị Dinh (Đại diện hàng thừa kế cho bà Nguyễn Thị Lương)	377,0	37.700.000	188.500.000	7.155.000	11.310.000	3.770.000	248.435.000
56	62	Bà Nguyễn Thị Mận	493,0	49.300.000	246.500.000	22.896.000	14.790.000	6.885.400	340.371.400
57	63	Ông Đỗ Văn Tiếu (vợ là bà Nguyễn Thị Mười)	530,0	53.000.000	265.000.000	25.758.000	15.900.000	5.300.000	364.958.000
58	64	Bà Nguyễn Thị Xuyên	517,0	51.700.000	258.500.000	8.586.000	15.510.000	7.755.000	342.051.000

STT	Số P/A	Họ và tên	Diện tích thu hồi (m2)	Bồi thường đất (đ)	HT đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho hộ gia đình, cá nhân trực tiếp SX NN (đ)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đ)	Hỗ trợ sản xuất, kinh doanh (đ)	Bồi thường, hỗ trợ cây trồng và vật nuôi (đ)	Tổng cộng (đ)
59	67	Ông Nguyễn Văn Chiến (vợ là bà Đỗ Thị Hiệp)	87,0	8.700.000	43.500.000	14.310.000	2.610.000	870.000	69.990.000
60	68	Ông Nguyễn Đức Trọng (Đại diện hàng thừa kế cho ông Nguyễn Văn Chóng)	1179,0	117.900.000	589.500.000	2.862.000	35.370.000	14.590.000	760.222.000
61	69	Ông Nguyễn Văn Đắc (vợ là bà Nguyễn Thị Dịu)	1005,0	100.500.000	502.500.000	11.448.000	30.150.000	6.770.000	651.368.000
62	71	Ông Nguyễn Văn Kha (vợ là bà Phạm Thị Vi)	726,0	72.600.000	363.000.000	7.155.000	21.780.000	10.890.000	475.425.000
63	72	Ông Nguyễn Văn Khoa (vợ là bà Nguyễn Thị Xuyên)	743,0	74.300.000	371.500.000	20.034.000	22.290.000	7.430.000	495.554.000
64	73	Bà Nguyễn Thị Hoan	156,0	15.600.000	78.000.000	2.862.000	4.680.000	1.560.000	102.702.000
65	74	Ông Nguyễn Văn Lãng (vợ là bà Nguyễn Thị Luận)	323,0	32.300.000	161.500.000	4.293.000	9.690.000	3.230.000	211.013.000
66	76	Ông Nguyễn Văn Nghệ (vợ là bà Bùi Thị Loan)	1059,0	105.900.000	529.500.000	31.482.000	31.770.000	21.213.000	719.865.000
67	77	Bà Đỗ Thị Hoà	765,0	76.500.000	382.500.000	5.724.000	22.950.000	7.650.000	495.324.000
68	78	Ông Nguyễn Xuân Trường (vợ là bà Nguyễn Thị Huệ)	572,0	57.200.000	286.000.000	17.172.000	17.160.000	5.720.000	383.252.000
69	80	Bà Vũ Thị Yên	318,0	31.800.000	159.000.000	20.034.000	9.540.000	4.770.000	225.144.000
70	81	Bà Phạm Thị Bùi	575,0	57.500.000	287.500.000	10.017.000	17.250.000	8.625.000	380.892.000
71	82	Bà Phạm Thị Chiến	1014,0	101.400.000	507.000.000	14.310.000	30.420.000	10.140.000	663.270.000
72	83	Bà Phạm Thị Mây	650,0	65.000.000	325.000.000	11.448.000	19.500.000	9.750.000	430.698.000
73	84	Bà Phạm Thị Khoán (Đại diện hàng thừa kế cho bà Phạm Thị Nhớn)	1119,0	111.900.000	559.500.000	5.724.000	33.570.000	12.945.000	723.639.000
74	85	Ông Phạm Văn Mẫn (vợ là bà Phạm Thị Thuận)	896,0	89.600.000	448.000.000	34.344.000	26.880.000	8.960.000	607.784.000
75	87	Ông Phạm Văn Đăng	947,0	94.700.000	473.500.000	17.172.000	28.410.000	12.220.000	626.002.000

STT	Số P/A	Họ và tên	Diện tích thu hồi (m2)	Bồi thường đất (đ)	HT đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho hộ gia đình, cá nhân trực tiếp SX NN (đ)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đ)	Hỗ trợ sản xuất, kinh doanh (đ)	Bồi thường, hỗ trợ cây trồng và vật nuôi (đ)	Tổng cộng (đ)
76	88	Ông Phạm Văn Dung (vợ là bà Nguyễn Thị Nga)	169,0	16.900.000	84.500.000	5.724.000	5.070.000	1.690.000	113.884.000
77	89	Ông Phạm Văn Đương (vợ là bà Nguyễn Thị Liên)	494,0	49.400.000	247.000.000	7.155.000	14.820.000	4.940.000	323.315.000
78	90	Bà Nguyễn Thị Mão	485,0	48.500.000	242.500.000	18.603.000	14.550.000	7.275.000	331.428.000
79	91	Ông Phạm Văn Mẫn (Đại diện hàng thừa kế cho ông Phạm Văn Chác)	385,0	38.500.000	192.500.000	0	11.550.000	3.850.000	246.400.000
80	92	Ông Phạm Văn Nhân (vợ là bà Bùi Thị Thân)	973,0	97.300.000	486.500.000	25.758.000	29.190.000	11.535.000	650.283.000
81	94	Ông Phạm Văn Nhiên (vợ là bà Bùi Thị Nhung)	383,0	38.300.000	191.500.000	2.862.000	11.490.000	630.000	244.782.000
82	95	Ông Phạm Văn Thương	622,0	62.200.000	311.000.000	14.310.000	18.660.000	5.295.000	411.465.000
83	96	Ông Phạm Văn Tiến (vợ là bà Nguyễn Thị Nhung)	441,0	44.100.000	220.500.000	10.017.000	13.230.000	4.410.000	292.257.000
84	97	Bà Lương Thị Luyện	686,0	68.600.000	343.000.000	5.724.000	20.580.000	6.860.000	444.764.000
85	98	Ông Phạm Văn Và (vợ là bà Nguyễn Thị Thịnh)	1280,0	128.000.000	640.000.000	42.930.000	38.400.000	12.800.000	862.130.000
86	100	Ông Bùi Đăng Khởi (Đại diện hàng thừa kế cho bà Phan Thị Uộpp)	1110,0	111.000.000	555.000.000	2.862.000	33.300.000	14.125.000	716.287.000
87	102	Ông Phan Văn Nguyên (vợ là bà Phí Thị Tuyết)	108,0	10.800.000	54.000.000	7.155.000	3.240.000	1.080.000	76.275.000
88	103	Ông Phan Văn Quý	37,0	3.700.000	18.500.000	2.862.000	1.110.000	370.000	26.542.000
89	104	Ông Phan Thanh Trường (vợ là bà Nguyễn Thị Vân)	267,0	26.700.000	133.500.000	4.293.000	8.010.000	3.005.500	175.508.500
90	105	Ông Bùi Đức Cải (vợ là bà Trần Thị Phiến)	788,0	78.800.000	394.000.000	17.172.000	23.640.000	7.134.000	520.746.000
91	106	Ông Trần Văn Kiêm (vợ là bà Lê Thị Phương)	205,0	20.500.000	102.500.000	5.724.000	6.150.000	3.075.000	137.949.000
92	107	Ông Đỗ Đức Hăng	812,0	81.200.000	406.000.000	31.482.000	24.360.000	10.005.000	553.047.000

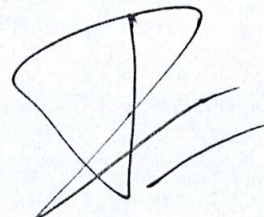
STT	Số P/A	Họ và tên	Diện tích thu hồi (m2)	Bồi thường đất (đ)	HT đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho hộ gia đình, cá nhân trực tiếp SX NN (đ)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đ)	Hỗ trợ sản xuất, kinh doanh (đ)	Bồi thường, hỗ trợ cây trồng và vật nuôi (đ)	Tổng cộng (đ)
93	108	Ông Bùi Văn Đạt (vợ là bà Vũ Thị Len)	441,0	44.100.000	220.500.000	2.862.000	13.230.000	6.615.000	287.307.000
94	109	Ông Đỗ Văn Hồng (vợ là bà Vũ Thị Quyền)	466,0	46.600.000	233.000.000	11.448.000	13.980.000	4.660.000	309.688.000
95	110	Ông Đỗ Văn Đông (vợ là bà Nguyễn Thị Hoa)	339,0	33.900.000	169.500.000	8.586.000	10.170.000	3.390.000	225.546.000
96	111	Ông Đỗ Văn Miên (vợ là bà Bùi Thị Cúc)	265,0	26.500.000	132.500.000	20.034.000	7.950.000	2.650.000	189.634.000
97	112	Ông Đỗ Đức Hằng (Đại diện hàng thừa kế cho bà Bùi Thị Mết)	203,0	20.300.000	101.500.000	0	6.090.000	2.030.000	129.920.000
98	113	Ông Nguyễn Sao Băng (vợ là bà Bùi Thị Huệ)	93,0	9.300.000	46.500.000	15.741.000	2.790.000	930.000	75.261.000
<b>Tổng</b>			<b>54.554,0</b>	<b>5.455.400.000,0</b>	<b>27.277.000.000,0</b>	<b>1.234.953.000,0</b>	<b>1.636.620.000,0</b>	<b>602.358.200,0</b>	<b>36.206.331.200,0</b>

Người lập

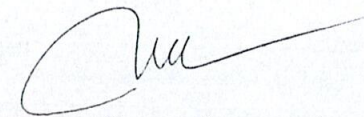
Người soát



Hoàng Văn Đoàn  
PHÒNG KINH TẾ XÃ KIM THÀNH



TRƯỞNG PHÒNG  
Nguyễn Đức Trọng



Nguyễn Thị Ánh Tuyết  
TM. HỘI ĐỒNG BT, HT, TĐC  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG



CHỦ TỊCH UBND XÃ  
Nguyễn Văn Nghiệp

Kim Thành, ngày tháng 3 năm 2026

**BẢNG XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP, NGUỒN GỐC SỬ DỤNG, VỊ TRÍ, SỐ NHÂN KHẨU KHI THU HỒI ĐẤT ĐỂ GPMB THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU DÂN CƯ MỚI XÃ ĐỒNG CẨM, HUYỆN KIM THÀNH ( NAY LÀ XÃ KIM THÀNH - TP HẢI PHÒNG )**

Địa điểm: Thôn Quảng Bình, Xã Kim Thành, TP Hải Phòng

STT	Số BBKK	Số tờ	Số thửa	Tên người sử dụng, quản lý đất	Loại đất theo hồ sơ địa chính	Tổng diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> )	Trong đó		Tổng diện tích đất 03 đang sử dụng (m <sup>2</sup> )	Tỷ lệ mất đất (%)	Số khẩu ảnh hưởng trực tiếp (khẩu)	Vị trí khu đất	Ghi chú	
							Diện tích thu hồi thực hiện dự án (m <sup>2</sup> )	Diện tích khó canh tác (m <sup>2</sup> )						
<b>Diện tích giao ổn định (đất 03) của các hộ gia đình, cá nhân</b>														
1	1	6	375	Ông Bùi Như Ý (vợ là bà Vũ Thị Lanh)	LUC	838.0	475.0		2919.0	28.71	11	Khu vực 3		
		6	471		LUC		349.0						Khu vực 3	
		6	777		LUC		14.0						Khu vực 3	
2	2	6	142	Bà Bùi Thị Nghệ	LUC	762.0	115.0		2158.0	35.31	5	Khu vực 3		
		6	401		LUC		647.0						Khu vực 3	
3	3	6	256	Bà Bùi Thị Nhiệm	LUC	766.0	184.0		2024.0	37.85	8	Khu vực 3		
		6	284		LUC		288.0						Khu vực 3	
		6	343		LUC		294.0						Khu vực 3	
4	4	6	906	Ông Nguyễn Văn Gùng (vợ là bà Bùi Thị Thảo)	LUC	344.0	288.0		2856.0	12.04	15	Khu vực 3		
		6	912		LUC		56.0						Khu vực 3	
5	5	6	369	Bà Bùi Thị Triệu	LUC	768.0	500.0		2970.0	25.86	6	Khu vực 3		
		6	373		LUC		268.0						Khu vực 3	
6	7	6	436	Ông Bùi Văn Dũng (vợ là bà Lưu Thị Phương)	LUC	495.0	495.0		1510.0	32.78	3	Khu vực 3		

STT	Số BBKK	Số tờ	Số thửa	Tên người sử dụng, quản lý đất	Loại đất theo hồ sơ địa chính	Tổng diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> )	Trong đó		Tổng diện tích đất 03 đang sử dụng (m <sup>2</sup> )	Tỷ lệ mất đất (%)	Số khẩu ảnh hưởng trực tiếp (khẩu)	Vị trí khu đất	Ghi chú	
							Diện tích thu hồi thực hiện dự án (m <sup>2</sup> )	Diện tích khó canh tác (m <sup>2</sup> )						
7	8	6	283	Ông Bùi Văn Được (vợ là bà Nguyễn Thị Vin)	LUC	295,0	115,0		2144,0	13,76	7	Khu vực 3		
		6	439		LUC		180,0						Khu vực 3	
8	9	6	538	Bà Nguyễn Thị Lan (chồng là ông Bùi Đăng Hiền)	LUC	344,0	344,0		1853,0	18,56	3	Khu vực 3		
9	10	6	281	Ông Bùi Văn Luyện (vợ là bà Nguyễn Thị Thương)	LUC	692,0	185,0		2374,0	29,15	7	Khu vực 3		
		6	477		LUC		420,0						Khu vực 3	
		6	614		LUC		87,0						Khu vực 3	
10	11	6	250	Ông Bùi Đăng Ngai	LUC	1105,0	569,0		2788,0	39,63	10	Khu vực 3		
		6	336		LUC		503,0						Khu vực 3	
		6	738		LUC		33,0						Khu vực 3	
11	12	6	280	Ông Bùi Văn Nhụ (vợ là bà Phạm Thị Minh)	LUC	814,0	814,0		1221,0	66,67	10	Khu vực 3		
12	13	6	144	Ông Bùi Văn Tá (Đại diện hàng thừa kế cho bà Nguyễn Thị Ôp)	LUC	252,0	252,0		2228,0	11,31	10	Khu vực 3		
13	14	6	170	Ông Bùi Văn Luyện (Đại diện hàng thừa kế cho ông Bùi Văn Thành)	LUC	998,0	605,0		2854,0	34,97	11	Khu vực 3		
		6	213		LUC		393,0						Khu vực 3	
14	15	6	344	Bà Đinh Thị Chi	LUC	439,0	439,0		2350,0	18,68	2	Khu vực 3		
15	16	6	168	Bà Cao Thị Nguyệt	LUC	861,0	500,0		2474,0	34,80	1	Khu vực 3		
		6	251		LUC		361,0						Khu vực 3	
16	17	6	118	Ông Phan Văn Lai (vợ là bà Đinh Thị Tấn)	LUC	1721,0	961,0		2585,0	66,58	14	Khu vực 3		
		6	252		LUC		310,0						Khu vực 3	
		6	368		LUC		450,0						Khu vực 3	
17	18	6	220	Ông Đỗ Danh Hiệu (vợ là bà Nguyễn Thị Liễu)	LUC	879,0	206,0		3271,0	26,87	11	Khu vực 3		
		6	507		LUC		528,0						Khu vực 3	
		6	706		LUC		145,0						Khu vực 3	

STT	Số BBKK	Số tờ	Số thửa	Tên người sử dụng, quản lý đất	Loại đất theo hồ sơ địa chính	Tổng diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> )	Trong đó		Tổng diện tích đất 03 đang sử dụng (m <sup>2</sup> )	Tỷ lệ mất đất (%)	Số khẩu ảnh hưởng trực tiếp (khẩu)	Vị trí khu đất	Ghi chú	
							Diện tích thu hồi thực hiện dự án (m <sup>2</sup> )	Diện tích khó canh tác (m <sup>2</sup> )						
18	19	6	225	Ông Đỗ Đức Cung (vợ là bà Lương Thị Là)	LUC	428,0	140,0		1496,0	28,61	3	Khu vực 3		
		6	509		LUC		288,0						Khu vực 3	
19	20	6	372	Ông Đỗ Đức Lưu (vợ là bà Lê Thị The)	LUC	627,0	322,0		2636,0	23,79	19	Khu vực 3		
		6	888		LUC		294,0						Khu vực 3	
		6	863		LUC		11,0						Khu vực 3	
20	21	6	506	Ông Đỗ Minh Hời (vợ là bà Nguyễn Thị Phong)	LUC	274,0	274,0		3063,0	8,95	12	Khu vực 3		
21	22	6	309	Ông Đỗ Quang Nghiêm	LUC	589,0	540,0		1889,0	31,18	7	Khu vực 3		
		6	753		LUC		49,0						Khu vực 3	
22	23	6	797	Ông Đỗ Quốc Doanh (vợ là bà Trần Thị Vân)	LUC	698,0	698,0		2755,0	25,34	8	Khu vực 3		
23	24	6	414	Bà Đỗ Thị Dinh	LUC	368,0	368,0		2600,0	14,15	6	Khu vực 3		
24	25	6	221	Bà Lương Thị Duyên (Đại diện hàng thừa kế cho bà Đỗ Thị Soạn)	LUC	240,0	240,0		569,0	42,18	0	Khu vực 3		
25	26	6	406	Bà Đỗ Thị Tân	LUC	503,0	503,0		1724,0	29,18	2	Khu vực 3		
26	27	6	335	Bà Đỗ Thị Tuấn	LUC	285,0	267,0		1383,0	20,61	2	Khu vực 3		
		6	764		LUC		18,0						Khu vực 3	
27	28	6	410	Ông Đỗ Văn Bách (vợ là bà Đỗ Thị Thanh)	LUC	644,0	208,0		2178,0	29,57	7	Khu vực 3		
		6	508		LUC		341,0						Khu vực 3	
		6	908		LUC		95,0						Khu vực 3	
28	29	6	476	Ông Đỗ Văn Bồng (vợ là bà Bùi Thị Mỹ)	LUC	335,0	335,0		2917,0	11,48	19	Khu vực 3		
29	30	6	470	Ông Đỗ Văn Đăng (vợ là bà Bùi Thị Hương)	LUC	509,0	495,0		1881,0	27,06	3	Khu vực 3		
		6	761		LUC		14,0						Khu vực 3	
30	31	6	116	Ông Đỗ Văn Đoạt (vợ là bà Nguyễn Thị Hữu)	LUC	819,0	181,0		2188,0	37,43	7	Khu vực 3		
		6	278		LUC		602,0						Khu vực 3	

STT	Số BBKK	Số tờ	Số thửa	Tên người sử dụng, quản lý đất	Loại đất theo hồ sơ địa chính	Tổng diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> )	Trong đó		Tổng diện tích đất 03 đang sử dụng (m <sup>2</sup> )	Tỷ lệ mất đất (%)	Số khẩu ảnh hưởng trực tiếp (khẩu)	Vị trí khu đất	Ghi chú	
							Diện tích thu hồi thực hiện dự án (m <sup>2</sup> )	Diện tích khó canh tác (m <sup>2</sup> )						
		6	2066		LUC		36,0					Khu vực 3		
31	32	6	308	Ông Đỗ Văn Đức (vợ là bà Nguyễn Thị Tuyên)	LUC	872,0	872,0		2641,0	33,02	3	Khu vực 3		
32	33	6	411	Ông Đỗ Danh Hiệu (Đại diện hàng thừa kế cho ông Đỗ Văn Đui)	LUC	253,0	253,0		253,0	100,00	0	Khu vực 3		
33	34	6	90	Bà Nguyễn Thị Loan	LUC	1107,0	196,0		2933,0	37,74	9	Khu vực 3		
		6	214		LUC		397,0						Khu vực 3	
		6	403		LUC		339,0						Khu vực 3	
		6	759		LUC		64,0	111,00					Khu vực 3	
34	35	6	187	Ông Đỗ Văn Hãn (vợ là bà Bùi Thị Nội)	LUC	174,0	174,0		808,0	21,53	5	Khu vực 3		
35	36	6	531	Ông Đỗ Văn Kênh (vợ là bà Đồng Thị Sen)	LUC	411,0	411,0		2381,0	17,26	10	Khu vực 3		
36	37	6	341	Ông Đỗ Văn Long (vợ là bà Lê Thị Hào)	LUC	458,0	458,0		1903,0	24,07	2	Khu vực 3		
37	38	6	462	Bà Hoàng Thị Kiên	LUC	755,0	314,0		2965,0	25,46	6	Khu vực 3		
		6	534		LUC		441,0						Khu vực 3	
38	39	6	317	Ông Đỗ Văn Ngọc (vợ là bà Vũ Thị La)	LUC	536,0	214,0		2115,0	25,34	6	Khu vực 3		
		6	366		LUC		322,0						Khu vực 3	
39	40	6	641	Bà Nguyễn Thị Lan	LUC	57,0	57,0		4088,0	1,39	10	Khu vực 3		
40	41	6	433	Ông Đỗ Văn Phước (vợ là bà Nguyễn Thị Tần)	LUC	340,0	340,0		1387,0	24,51	4	Khu vực 3		
41	42	6	315	Ông Đỗ Văn Phương (vợ là bà Nguyễn Thị Hằng)	LUC	277,0	277,0		2439,0	11,36	6	Khu vực 3		
42	44	6	752	Bà Hoàng Thị Chánh	LUC	620,0	12,0		2398,0	25,85	4	Khu vực 3		
		6	89		LUC		608,0						Khu vực 3	
43	45	6	215	Bà Ngô Thị Lênh	LUC	688,0	688,0		1589,0	43,30	6	Khu vực 3		
44	46	6	502	Ông Đỗ Văn Thuận (vợ là bà Đồng Thị Hằng)	LUC	282,0	257,0		713,0	39,55	2	Khu vực 3		
		6	749		LUC		25,0						Khu vực 3	

STT	Số BBKK	Số tờ	Số thửa	Tên người sử dụng, quản lý đất	Loại đất theo hồ sơ địa chính	Tổng diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> )	Trong đó		Tổng diện tích đất 03 đang sử dụng (m <sup>2</sup> )	Tỷ lệ mất đất (%)	Số khẩu ảnh hưởng trực tiếp (khẩu)	Vị trí khu đất	Ghi chú	
							Diện tích thu hồi thực hiện dự án (m <sup>2</sup> )	Diện tích khó canh tác (m <sup>2</sup> )						
45	47	6	285	Bà Đỗ Thị Nhận (Đại diện hàng thừa kế cho ông Đỗ Văn Tiu)	LUC	675,0	319,0		2625,0	25,71	5	Khu vực 3		
		6	640		LUC		153,0						Khu vực 3	
		6	907		LUC		203,0						Khu vực 3	
46	48	6	441	Ông Đỗ Xuân Uôm	LUC	198,0	198,0		1485,0	13,33	8	Khu vực 3		
47	49	6	438	Bà Đoàn Thị Nhiệm	LUC	466,0	466,0		1740,0	26,78	5	Khu vực 3		
48	50	6	739	Bà Đồng Thị Bình	LUC	65,0	65,0		2162,0	3,01	1	Khu vực 3		
49	53	6	253	Ông Phạm Văn Đám	LUC	563,0	563,0		1724,0	32,66	13	Khu vực 3		
50	54	6	904	Ông Nguyễn Thanh Tiêm	LUC	252,0	252,0		698,0	36,10	0	Khu vực 3		
51	55	6	504	Bà Nguyễn Thị Bé	LUC	347,0	347,0		2264,0	15,33	12	Khu vực 3		
52	56	6	440	Bà Nguyễn Thị Dung	LUC	218,0	218,0		499,0	43,69	7	Khu vực 3		
53	57	6	218	Ông Phạm Văn Chiến (Đại diện hàng thừa kế cho bà Nguyễn Thị Chót)	LUC	635,0	320,0		1472,0	43,14	1	Khu vực 3		
		6	407		LUC		315,0						Khu vực 3	
54	60	6	167	Ông Đỗ Công Lê (vợ là bà Nguyễn Thị Làn)	LUC	510,0	262,0		1478,0	34,51	1	Khu vực 3		
		6	404		LUC		248,0						Khu vực 3	
55	61	6	189	Bà Phạm Thị Dinh (Đại diện hàng thừa kế cho bà Nguyễn Thị Lương)	LUC	377,0	377,0		1453,0	25,95	5	Khu vực 3		
56	62	6	191	Bà Nguyễn Thị Mận	LUC	493,0	263,0		1596,0	30,89	8	Khu vực 3		
		6	212		LUC		230,0						Khu vực 3	
57	63	6	435	Ông Đỗ Văn Tiểu (vợ là bà Nguyễn Thị Mười)	LUC	530,0	517,0		1357,0	39,06	9	Khu vực 3		
		6	763		LUC		13,0						Khu vực 3	
58	64	6	505	Bà Nguyễn Thị Xuyên	LUC	517,0	517,0		2036,0	25,39	6	Khu vực 3		
59	67	6	254	Ông Nguyễn Văn Chiến (vợ là bà Đỗ Thị Hiệp)	LUC	87,0	87,0		2410,0	3,61	10	Khu vực 3		

STT	Số BBKK	Số tờ	Số thửa	Tên người sử dụng, quản lý đất	Loại đất theo hồ sơ địa chính	Tổng diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> )	Trong đó		Tổng diện tích đất 03 đang sử dụng (m <sup>2</sup> )	Tỷ lệ mất đất (%)	Số khẩu ảnh hưởng trực tiếp (khẩu)	Vị trí khu đất	Ghi chú	
							Diện tích thu hồi thực hiện dự án (m <sup>2</sup> )	Diện tích khó canh tác (m <sup>2</sup> )						
60	68	6	146	Ông Nguyễn Đức Trọng (Đại diện hàng thừa kế cho ông Nguyễn Văn Chóng)	LUC	1179,0	619,0		2695,0	43,75	1	Khu vực 3		
		6	340		LUC		524,0						Khu vực 3	
		6	735		LUC		36,0						Khu vực 3	
61	69	6	166	Ông Nguyễn Văn Đắc (vợ là bà Nguyễn Thị Dịu)	LUC	1005,0	328,0		2346,6	42,83	4	Khu vực 3		
		6	190		LUC		677,0						Khu vực 3	
62	71	6	413	Ông Nguyễn Văn Kha (vợ là bà Phạm Thị Vi)	LUC	726,0	726,0		2837,0	25,59	5	Khu vực 3		
63	72	6	474	Ông Nguyễn Văn Khoa (vợ là bà Nguyễn Thị Xuyên)	LUC	743,0	743,0		3393,0	21,90	14	Khu vực 3		
64	73	6	705	Bà Nguyễn Thị Hoan	LUC	156,0	156,0		1478,0	10,55	2	Khu vực 3		
65	74	6	615	Ông Nguyễn Văn Lãng (vợ là bà Nguyễn Thị Luận)	LUC	323,0	155,0		1636,0	19,74	3	Khu vực 3		
		6	475		LUC		168,0						Khu vực 3	
66	76	6	258	Ông Nguyễn Văn Nghệ (vợ là bà Bùi Thị Loan)	LUC	1059,0	405,0		2224,0	47,62	11	Khu vực 3		
		6	312		LUC		319,0						Khu vực 3	
		6	672		LUC		335,0						Khu vực 3	
67	77	6	277	Bà Đỗ Thị Hoà	LUC	765,0	765,0		2243,0	34,11	2	Khu vực 3		
68	78	6	316	Ông Nguyễn Xuân Trường (vợ là bà Nguyễn Thị Huê)	LUC	572,0	446,0		2633,0	21,72	12	Khu vực 3		
		6	656		LUC		126,0						Khu vực 3	
69	80	6	313	Bà Vũ Thị Yên	LUC	318,0	318,0		2894,0	10,99	14	Khu vực 3		
70	81	6	722	Bà Phạm Thị Bùi	LUC	575,0	56,0		2831,0	20,31	7	Khu vực 3		
		6	796		LUC		180,0						Khu vực 3	
		6	314		LUC		319,0						Khu vực 3	
		6	863		LUC		20,0						Khu vực 3	
71	82	6	286	Bà Phạm Thị Chiến	LUC	1014,0	386,0		2235,0	45,37	5	Khu vực 3		
		6	287		LUC		334,0						Khu vực 3	
		6	374		LUC		294,0						Khu vực 3	

STT	Số BBKK	Số tờ	Số thửa	Tên người sử dụng, quản lý đất	Loại đất theo hồ sơ địa chính	Tổng diện tích thu hồi (m2)	Trong đó		Tổng diện tích đất 03 đang sử dụng (m2)	Tỷ lệ mất đất (%)	Số khẩu ảnh hưởng trực tiếp (khẩu)	Vị trí khu đất	Ghi chú	
							Diện tích thu hồi thực hiện dự án (m2)	Diện tích khó canh tác (m2)						
72	83	6	469	Bà Phạm Thị Mây	LUC	650,0	638,0		1931,0	33,66	4	Khu vực 3		
		6	767		LUC		12,0						Khu vực 3	
73	84	6	194	Bà Phạm Thị Khoản (Đại diện hàng thừa kế cho bà Phạm Thị Nhớn)	LUC	1119,0	708,0		1838,0	60,88	2	Khu vực 3		
		6	342		LUC		351,0						Khu vực 3	
		6	690		LUC		60,0						Khu vực 3	
74	85	6	217	Ông Phạm Văn Mẫn (vợ là bà Phạm Thị Thuận)	LUC	896,0	366,0		2808,0	31,91	12	Khu vực 3		
		6	408		LUC		530,0						Khu vực 3	
75	87	6	119	Ông Phạm Văn Đăng	LUC	947,0	397,0		2673,0	35,43	6	Khu vực 3		
		6	339		LUC		550,0						Khu vực 3	
76	88	6	188	Ông Phạm Văn Dung (vợ là bà Nguyễn Thị Nga)	LUC	169,0	169,0		676,0	25,00	4	Khu vực 3		
77	89	6	145	Ông Phạm Văn Đương (vợ là bà Nguyễn Thị Liên)	LUC	494,0	478,0		2089,0	23,65	5	Khu vực 3		
		6	762		LUC		16,0						Khu vực 3	
78	90	6	370	Bà Nguyễn Thị Mão	LUC	485,0	485,0		1996,0	24,30	13	Khu vực 3		
79	91	6	365	Ông Phạm Văn Mẫn (Đại diện hàng thừa kế cho ông Phạm Văn Chác)	LUC	385,0	385,0		997,0	38,62	0	Khu vực 3		
80	92	6	171	Ông Phạm Văn Nhân (vợ là bà Bùi Thị Thân)	LUC	973,0	194,0		2821,0	34,49	9	Khu vực 3		
		6	247		LUC		361,0						Khu vực 3	
		6	248		LUC		418,0						Khu vực 3	
81	94	6	737	Ông Phạm Văn Nhiên (vợ là bà Bùi Thị Nhường)	LUC	383,0	42,0		1311,0	29,21	2	Khu vực 3		
		6	305		LUC		341,0						Khu vực 3	
82	95	6	143	Ông Phạm Văn Thương	LUC	622,0	269,0		2117,0	29,38	10	Khu vực 3		
		6	279		LUC		353,0						Khu vực 3	
83	96	6	468	Ông Phạm Văn Tiên (vợ là bà Nguyễn Thị Nhưng)	LUC	441,0	441,0		1740,0	25,34	7	Khu vực 3		

STT	Số BBKK	Số tờ	Số thửa	Tên người sử dụng, quản lý đất	Loại đất theo hồ sơ địa chính	Tổng diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> )	Trong đó		Tổng diện tích đất 03 đang sử dụng (m <sup>2</sup> )	Tỷ lệ mất đất (%)	Số khẩu ảnh hưởng trực tiếp (khẩu)	Vị trí khu đất	Ghi chú
							Diện tích thu hồi thực hiện dự án (m <sup>2</sup> )	Diện tích khó canh tác (m <sup>2</sup> )					
84	97	6	222	Bà Lương Thị Duyên	LUC	686,0	307,0		2351,0	29,18	4	Khu vực 3	
		6	412		LUC		379,0					Khu vực 3	
85	98	6	224	Ông Phạm Văn Và (vợ là bà Nguyễn Thị Thịnh)	LUC	1280,0	268,0		3822,0	33,49	15	Khu vực 3	
		6	282		LUC		371,0					Khu vực 3	
		6	415		LUC		269,0					Khu vực 3	
		6	532		LUC		246,0					Khu vực 3	
		6	911		LUC		126,0					Khu vực 3	
86	100	6	193	Ông Bùi Đăng Khởi (Đại diện hàng thừa kế cho bà Phan Thị Uộp)	LUC	1110,0	505,0		1863,0	59,58	1	Khu vực 3	
		6	311		LUC		605,0					Khu vực 3	
87	102	6	513	Ông Phan Văn Nguyên (vợ là bà Phí Thị Tuyết)	LUC	108,0	108,0		2215,0	4,88	5	Khu vực 3	
88	103	6	478	Ông Phan Văn Quý	LUC	37,0	37,0		1438,0	2,57	2	Khu vực 3	
89	104	6	257	Ông Phan Thanh Trường (vợ là bà Nguyễn Thị Vân)	LUC	267,0	191,0		1560,0	17,12	3	Khu vực 3	
		6	723		LUC		55,0					Khu vực 3	
		6	863		LUC		21,0					Khu vực 3	
90	105	6	192	Ông Bùi Đức Cải (vợ là bà Trần Thị Phiến)	LUC	788,0	447,0		1662,0	47,41	6	Khu vực 3	
		6	246		LUC		333,0					Khu vực 3	
		6	766		LUC		8,0					Khu vực 3	
91	106	6	750	Ông Trần Văn Kiêm (vợ là bà Lê Thị Phương)	LUC	205,0	15,0		848,0	24,17	4	Khu vực 3	
		6	890		LUC		190,0					Khu vực 3	
92	107	6	91	Ông Đỗ Đức Hăng	LUC	812,0	435,0		2037,0	39,86	11	Khu vực 3	
		6	367		LUC		377,0					Khu vực 3	
93	108	6	338	Ông Bùi Văn Đạt (vợ là bà Vũ Thị Len)	LUC	441,0	441,0		2061,0	21,40	2	Khu vực 3	
94	109	6	416	Ông Đỗ Văn Hồng (vợ là bà Vũ Thị Quyền)	LUC	466,0	169,0		1465,0	31,81	4	Khu vực 3	
		6	503		LUC		297,0					Khu vực 3	

STT	Số BBKK	Số tờ	Số thửa	Tên người sử dụng, quản lý đất	Loại đất theo hồ sơ địa chính	Tổng diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> )	Trong đó		Tổng diện tích đất 03 đang sử dụng (m <sup>2</sup> )	Tỷ lệ mất đất (%)	Số khẩu ảnh hưởng trực tiếp (khẩu)	Vị trí khu đất	Ghi chú
							Diện tích thu hồi thực hiện dự án (m <sup>2</sup> )	Diện tích khó canh tác (m <sup>2</sup> )					
95	110	6	434	Ông Đỗ Văn Đông (vợ là bà Nguyễn Thị Hoa)	LUC	339,0	339,0		2285,0	14,84	6	Khu vực 3	
96	111	6	405	Ông Đỗ Văn Miên (vợ là bà Bùi Thị Cúc)	LUC	265,0	265,0		877,0	30,22	7	Khu vực 3	
97	112	6	364	Ông Đỗ Đức Hăng (Đại diện hàng thừa kế cho bà Bùi Thị Mết)	LUC	203,0	203,0		203,0	100,00	0	Khu vực 3	
98	113	6	255	Ông Nguyễn Sao Băng (vợ là bà Bùi Thị Huệ)	LUC	93,0	93,0		1306,0	7,12	11	Khu vực 3	
<b>Tổng</b>						<b>54.554,00</b>	<b>54.443,00</b>	<b>111,00</b>			<b>628,00</b>		

- Tổng diện tích đất giao ổn định lâu dài của các hộ (đất 03) thu hồi thực hiện dự án:

54.554,00 m<sup>2</sup>.

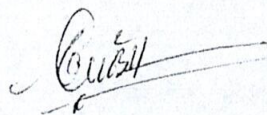
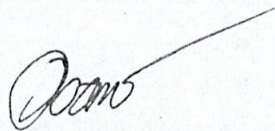
(Trong đó: Diện tích đất thực hiện dự án (LUC) của 98 hộ: 54.443,00 m<sup>2</sup>.  
Diện tích khó canh tác: 111,00 m<sup>2</sup>).

TRƯỞNG THÔN

NGƯỜI LẬP

PHÒNG KINH TẾ XÃ KIM THÀNH

UBND XÃ KIM THÀNH


TRƯỞNG PHÒNG  
Nguyễn Đức Trọng



CHỦ TỊCH  
Nguyễn Văn Nghiệp

Phạm Trung Khiên

Hoàng Văn Đoàn